CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
(1)	(2)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**130,005,947,266**	**73,101,075,279**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7,930,958,888**	**13,708,975,866**
1. Tiền	111	7,930,958,888	10,308,975,866
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,400,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**32,946,976,795**	**28,456,782,113**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	16,307,778,958	24,844,976,310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	16,287,052,667	3,114,350,196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	352,145,170	497,455,607
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**63,619,188,614**	**14,622,715,970**
1. Hàng tồn kho	141	63,619,188,614	14,622,715,970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**25,508,822,969**	**16,312,601,330**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,807,441,366	2,015,960,193
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	22,692,825,324	14,296,641,137
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8,556,279	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**271,095,912,577**	**55,902,452,252**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**191,358,649,315**	**130,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	191,358,649,315	130,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	**220**	**30,056,003,551**	**29,748,245,162**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	22,273,461,769	22,043,510,825
- Nguyên giá	222	40,937,527,107	38,641,901,918

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(18,664,065,338)	(16,598,391,093)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	7,782,541,782	7,704,734,337
- Nguyên giá	228	11,184,670,889	10,872,170,889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3,402,129,107)	(3,167,436,552)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**24,577,780,550**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	24,577,780,550	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**25,103,479,161**	**26,024,207,090**
1. Đầu tư vào công ty con	251	30,000,000,000	30,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(4,896,520,839)	(3,975,792,910)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**401,101,859,843**	**129,003,527,531**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**120,985,090,142**	**52,838,003,508**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**109,174,305,602**	**48,988,003,508**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	45,252,512,569	43,907,766,871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	38,348,422,015	1,112,737,552
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	36,894,071	67,961,914
4. Phải trả người lao động	314	1,980,000	1,389,215,058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	422,336,009	354,649,509
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	165,000,000	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2,927,043,128	2,148,540,142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22,012,985,348	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7,132,462	7,132,462
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	**330**	**11,810,784,540**	**3,850,000,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	3,994,121,600	3,850,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	7,816,662,940	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**280,116,769,701**	**76,165,524,023**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**280,116,769,701**	**76,165,524,023**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150,000,000,000	48,805,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	150,000,000,000	48,805,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	100,873,505,300	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	29,100,496,283	29,100,496,283
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	142,768,118	(1,740,272,260)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(1,740,272,260)	(5,695,141,099)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,883,040,378	3,954,868,839
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**401,101,859,843**	**129,003,527,531**

DCF, lập ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐÀO VĂN KHANH	**ĐẶNG ÁNH QUYÊN**	**HỒNG TÀI**
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 4/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18,499,383,457**	**40,455,800,146**	**62,338,523,159**	**70,470,304,385**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**	**18,499,383,457**	**40,455,800,146**	**62,338,523,159**	**70,470,304,385**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**20,941,689,119**	**35,360,522,625**	**52,481,325,686**	**55,175,913,971**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**(2,442,305,662)**	**5,095,277,521**	**9,857,197,473**	**15,294,390,414**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**6,379,108,806**	**156,716,837**	**7,416,073,940**	**317,387,519**
7. Chi phí tài chính	**22**	**415,891,111**	**(2,981,932,338)**	**2,124,771,024**	**1,967,893,102**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*415,891,111*	-	*1,203,973,303*	*14,525,340*
8. Chi phí bán hàng	25	112,375,727	-	112,375,727	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**3,163,931,395**	**4,236,297,607**	**12,582,081,219**	**9,522,872,535**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**	**244,604,911**	**3,997,629,089**	**2,454,043,443**	**4,121,012,296**
11. Thu nhập khác	*31*	*30,080,203*	*5,443,611*	*54,028,396*	*5,443,611*
12. Chi phí khác	*32*	*30,080,427*	*163,680,143*	*391,406,231*	*163,768,577*
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**(224)**	**(158,236,532)**	**(337,377,835)**	**(158,324,966)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**244,604,687**	**3,839,392,557**	**2,116,665,608**	**3,962,687,330**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	*51*	*233,625,230*	*7,818,491*	*233,625,230*	*7,818,491*
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-		

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**10,979,457**	**3,831,574,066**	**1,883,040,378**	**3,954,868,839**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**-**		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**				

DCF, lập ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐÀO VĂN KHANH	**ĐẶNG ÁNH QUYÊN**	**HỒNG TÀI**
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu		Mã số	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**1**	**2,116,665,608**	**3,962,687,330**
2	**Điều chỉnh cho cac khoản**			
-	Khấu hao TSCĐ	2	2,300,366,800	1,437,879,957
-	Các khoản dự phòng	3	920,727,929	1,953,285,291
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đối chưa thực hiện	4	69,792	82,471
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(7,416,073,940)	(317,387,519)
-	Chi phí lãi vay	6	1,203,973,303	14,525,340
-	Các khoản điều chỉnh khác	7		
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thay đổi vốn lưu động**	**8**	**(874,270,508)**	**7,051,072,870**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(197,003,952,908)	18,732,575,439
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(48,996,472,644)	(14,483,290,970)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	24,985,991,070	11,614,755,502
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(791,481,173)	(1,981,329,365)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(331,506,850)	(14,525,340)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(250,000,000)	
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(223,261,693,013)**	**20,919,258,136**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14,710,550,146)	(7,504,952,289)
2	Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	296,442,385	317,387,519
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(14,414,107,761)**	**(7,187,564,770)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	202,068,205,300	
2	Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35,203,267,288	7,500,000,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,373,619,000)	(9,220,525,000)

5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(94,601,950)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**231,897,853,588**	**(1,815,126,950)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(5,777,947,186)**	**11,916,566,416**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**13,708,975,866**	**1,792,491,921**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(69,792)	(82,471)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**7,930,958,888**	**13,708,975,866**

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐÀO VĂN KHANH	**ĐẶNG ÁNH QUYÊN**	**HỒNG TÀI**
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*